

Số:

Hải Anh, ngày 10 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 1313/SGDĐT-QLCL ngày 25 tháng 10 năm 2025 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng năm học 2025-2026

Trường Mầm non Hải Đường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

A. Báo cáo công khai thường niên:

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên trường: Trường Mầm non Hải Đường

- Địa chỉ: xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trụ sở chính: Thôn 4 Hải Đường, xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình;

- Điện thoại:.....

- Hòm thư điện tử: truongmamnonhaiduong@gmail.com

- Website: <http://mnhaiduong.ninhbinh.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Trường mầm non công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Hải Anh, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng:

Trường Mầm non Hải Đường xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện tốt nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; tạo điều kiện để mỗi trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ theo mục tiêu Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4.2. Tầm nhìn:

- Xây dựng Trường Mầm non Hải Đường trở thành cơ sở giáo dục mầm non có chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; duy trì và phát huy các tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; từng bước hoàn thiện các điều kiện để phấn đấu đạt chuẩn quốc gia mức độ II trong giai đoạn 2030.

- Nhà trường tiếp tục phát triển môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường ứng dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2020-2025. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2025-2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

4.3. Mục tiêu:

- Mục tiêu ngắn hạn:

+ Duy trì môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

+ Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục mầm non.

+ Thực hiện hiệu quả chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học.

- Mục tiêu dài hạn:

+ Xây dựng nhà trường phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ.

+ Hoàn thiện các tiêu chí và điều kiện để đề nghị công nhận trường đạt chuẩn

quốc gia mức độ II vào giai đoạn 2030.

+ Tiếp tục duy trì kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia theo quy định.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Hải Đường được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1987.

- Giai đoạn từ tháng 8/1987 đến tháng 8/1997: hoạt động theo loại hình trường mầm non dân lập.

- Giai đoạn từ tháng 9/1997 đến tháng 9/2010: hoạt động theo loại hình trường mầm non bán công.

- Từ ngày 25/10/2010 đến nay: chuyển sang loại hình trường mầm non công lập theo Quyết định số 3939/QĐ-UBND của UBND huyện Hải Hậu (thời điểm ban hành quyết định).

Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và sự phối hợp của cha mẹ trẻ. Đến nay, nhà trường đã không ngừng lớn mạnh và từng bước trưởng thành vững chắc. Quy mô trường lớp được duy trì và giữ vững, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao và ổn định, môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện. Nhiều năm liền nhà trường đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc. Chất lượng giáo dục luôn đổi mới sáng tạo tích hợp những phương pháp tiên tiến trên thế giới đặc biệt là phương pháp STEAM, bước đầu làm quen với phương pháp Reggio Emilia. Nhà trường tổ chức thành công nhiều ngày hội ngày lễ để lại dấu ấn cho học sinh và phụ huynh.

+ Trường được công nhận và cấp bằng công nhận trường đạt “Chuẩn quốc gia mức độ I”, Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 của chủ tịch UBND tỉnh Nam Định (thời điểm ban hành quyết định).

+ Trường được cấp bằng công nhận trường đạt chuẩn “Xanh -Sạch - Đẹp - An toàn”, Quyết định số 575/QĐ- SGDDT ngày 14/03/2022 của Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định (thời điểm ban hành quyết định).

+ Trường được Công nhận kết quả đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận “Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2” đối với trường mầm non Hải Đường theo Quyết định số 576/QĐ-SGDĐT ngày 14/03/2022 (thời điểm ban hành quyết định).

- 100% học sinh 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non trẻ 5-6 tuổi.

- 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên chấp hành tốt mọi chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Kết quả xếp loại, khen thưởng của Chi bộ Đảng: Chi bộ nhà trường được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”;

6. Thông tin chung về người đại diện pháp luật

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Minh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Đơn vị công tác: Trường Mầm non Hải Đường

Email: minhmnhaibac@gmail.com

Điện thoại: 0912.074.123

7. Tổ chức bộ máy.

7.1. Cơ sở pháp lý:

Trường mầm non Hải Đường được chuyển từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập theo Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của UBND huyện Hải Hậu (thời điểm ban hành quyết định).

7.2. Hội đồng trường

Hội đồng trường đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định và kết thúc hoạt động kể từ ngày 01/01/2026 theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Luật số 123/2025/QH15 và thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 1466/SGDĐT-TCCB ngày 05/05/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc báo cáo kết quả thực hiện việc kết thúc hoạt động của Hội đồng trường và bàn giao hồ sơ, tài liệu cho Hiệu trưởng, báo cáo số 67/BC-MNHDUONG ngày 15/5/2026 về báo cáo kết quả thực hiện việc kết thúc hoạt động của Hội đồng trường và việc bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan

7.3. Cán bộ quản lý

- Đồng chí Nguyễn Thị Minh - Hiệu trưởng nhà trường được Chủ tịch UBND xã Hải Anh bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Mầm non Hải Đường theo Quyết định số 25/QĐ-UBND Ngày 07/01/2026.

- Đồng chí Trần Thị Oanh - Phó Hiệu trưởng nhà trường được Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu bổ nhiệm lại ngày 26/01/2022 theo QĐ số 2981/QĐ-UBND (thời điểm ban hành quyết định).

- Đồng chí Nguyễn Thị Hoài - Phó Hiệu trưởng nhà trường được Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu bổ nhiệm ngày 05/05/2022 theo QĐ số 6021/QĐ-UBND (thời điểm ban hành quyết định).

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng nhiệm vụ của nhà trường.

* Vị trí, chức năng: Trường mầm non Hải Đường là cơ sở giáo dục mầm non của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

* Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

- Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân

viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

- Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Đội ngũ biên chế:

Năm 2026, Trường Mầm non Hải Đường được giao 49 biên chế. Tại thời điểm báo cáo, nhà trường có 48 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong biên chế đang công tác.

| | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo | | |
|-----------------|-----------|-----------|----------|------------------|-----------|------------|
| | | | | Chưa đạt chuẩn | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |
| Hiệu trưởng | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Phó Hiệu trưởng | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| Giáo viên | 44 | 44 | 0 | 0 | 5 | 39 |
| Nhân viên | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| Cộng | 48 | 48 | 0 | 0 | 6 | 42 |

Trình độ đào tạo của đội ngũ cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tích cực tham gia các hoạt động bồi dưỡng

chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Công khai thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|------------|---|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|----------|--------|-------------------|-----------|-----|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên | 68 | | | 50 | 9 | 3 | 6 | 41 | 7 | | 14 | 33 | | |
| I | Cán bộ quản lý | 3 | | | 3 | | | | 2 | 1 | | 2 | 1 | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 1 | 1 | | |
| II | Giáo viên biên chế | 44 | | | 39 | 5 | 0 | | 39 | 6 | | 12 | 32 | | |
| III | Nhân viên biên chế | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| IV | Giáo viên hợp đồng 111 | 6 | | | 5 | 1 | | | | | | | | | |
| V | Nhân viên hợp đồng | 14 | | | 2 | 3 | 3 | 6 | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên dinh dưỡng | 11 | | | 2 | 3 | 3 | 3 | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên bảo vệ | 3 | | | | | | 3 | | | | | | | |

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên cơ bản đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác và vị trí việc làm theo quy định. Hằng năm, nhà trường thực hiện đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Mầm non Hải Đường năm học 2025 – 2026.

Tổng diện tích đất toàn trường là 24.340 m². Trong đó 5640m² hiện đang sử dụng và được quy hoạch thêm 18.700m² nhưng chưa được cấp sổ đỏ.

Trường có cổng trường, biển tên trường, đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ, có tường rào bảo vệ khép kín cao 1,5 m đảm bảo an toàn. Cổng chính của trường được xây dựng kiên cố, rộng rãi, cao ráo bảo đảm an toàn cho cha mẹ học sinh đưa đón học sinh, kể cả trong giờ cao điểm. Biển tên trường được lắp đặt rõ ràng, đảm bảo vệ mỹ quan, nội dung biển tên trường đúng theo quy định Điều lệ trường Mầm non;

Diện tích các phòng làm việc, phòng học:

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|-----------------------|--------------------------|
| I | Tổng số phòng | 27 | |
| II | Loại phòng học | 27 | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 24 | 2.3 m ² /trẻ |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 3 | 2.0 m ² /trẻ |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Phòng y tế | 01 | 10 m ² |
| 6 | Phòng Hiệu trưởng | 01 | 20 m ² |
| 7 | Phòng Hiệu phó | 01 | 20 m ² |
| 8 | Phòng bảo vệ | 03 | 10 m ² |
| 9 | Phòng kho | 03 | 30 m ² |
| III | Số điểm trường | 2 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 24.340 m ² | 23.1 m ² /trẻ |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m²) | 1776 m ² | 2.3 m ² /trẻ |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 2068 m ² | 2,7 m ² /trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | 2068 m ² | 2,7 m ² /trẻ |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 330 m ² | 0,43m ² /trẻ |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m ²) | 660 m ² | 0.86 m ² /trẻ |
| 5 | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i> | 0 | |
| 6 | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i> | 0 | |

| | | | | | | |
|-------------|---|--------------------|--------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | | 300 m ² | 0.39 m ² /trẻ | | |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | 27 | 27/27/nhóm (lớp) | | |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | | 27 | | | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | | 0 | | | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | | 22 | 07 bộ/sân chơi (trường) | | |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | | 15 | | | |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | | | | |
| XI | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /trẻ em | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh | 3 | | 25 | | 0.43 m ² /trẻ |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | | | 3 | |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | | | | Lưới | |
| XIV | Kết nối internet | | | | 30 | |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | | | | http://mnhaiduong.ninhbinh.edu.vn/ | |
| XVI | Tường rào xây | | | | 865 m ² | |

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường Mầm non Hải Đường đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường Mầm non Hải Đường đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về Phòng Văn hóa-Xã hội; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường Mầm non Hải Đường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 9 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 2 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2025-2026.

1.1. Về công tác phổ cập và phát triển giáo dục:

Duy trì công tác phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi, tiến tới phổ cập trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi,

- Hàng năm nhà trường đều hoàn thành tốt kế hoạch phổ cập; Thống kê, phân loại học sinh theo độ tuổi, cập nhật số học sinh đi - đến; phối hợp với các trường mầm non trong địa bàn để quản lý học sinh; nâng cao tỷ lệ chuyên cần, chú trọng chất lượng giảng dạy để góp phần nâng cao chất lượng phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn.

1.2. Kết quả chất lượng giáo dục:

| TT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
|-----|--|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
| | | | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I | Tổng số trẻ em | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |
| 3 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| II | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |
| IV | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |
| V | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em | | | | | | | |
| 1 | Số trẻ cân nặng bình thường | 788 | 0 | 51 | 181 | 172 | 195 | 189 |
| 2 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 13 | 0 | 2 | 2 | 5 | 3 | 1 |
| 3 | Số trẻ có chiều cao bình thường | 774 | 0 | 49 | 175 | 167 | 193 | 190 |
| 4 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 31 | 0 | 4 | 8 | 10 | 5 | 4 |
| 5 | Số trẻ thừa cân béo phì | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 805 | 0 | 53 | 183 | 177 | 198 | 194 |

| | | | | | | | | |
|---|--------------------------------|-----|---|----|-----|-----|-----|-----|
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 236 | 0 | 53 | 183 | | | |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 569 | | | | 177 | 198 | 194 |

- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cuối năm học đạt 95% trở lên đối với trẻ nhà trẻ và 96% trở lên đối với trẻ Mẫu giáo;

- 100% nhóm lớp thực hiện nghiêm túc, hiệu quả cao chương trình giáo dục mầm non do Bộ giáo dục ban hành kèm theo Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Năm học 2025-2026 nhà trường có 27 nhóm lớp, huy động 805/805 trẻ đạt 100% kế hoạch giao đầu năm. Trong đó: Nhà trẻ là: 236 cháu/480 cháu, đạt 49.2% DSDT (Đạt 100% so với kế hoạch giao đầu năm); Mẫu giáo là: 569/575, đạt 99% DSDT.

+ Huy động 194/194 trẻ ở 6 lớp 5 tuổi đạt 100%

+ Đạt tỷ lệ chuyên cần: nhà trẻ từ 93% trở lên, mẫu giáo 97% trở lên, riêng trẻ 5 tuổi đạt từ 98 % trở lên

+ Thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ: CBQL, GV thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, tập trung vào mua sắm đủ CSVC phục vụ cho trẻ: có đủ nước cho trẻ uống và sinh hoạt, có đủ giát giường, chăn ấm, có đủ thùng đựng nước ấm cho trẻ về mùa đông, đủ đồ dùng cá nhân theo quy định cho trẻ

+ Nhà trường quản lý chặt chẽ khẩu phần ăn của trẻ đảm bảo cho trẻ ăn hết tiêu chuẩn.

100% trẻ đến trường được nuôi ăn bán trú, được ăn uống khoa học, hợp lý thực đơn hàng ngày được xây dựng theo tuần, theo mùa, các món ăn không lặp lại trong vòng 02 tuần nhà trẻ ăn 2 bữa chính, 1 bữa phụ; mẫu giáo ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ không kể sữa và hoa quả. Khẩu phần ăn được xây dựng phù hợp với độ tuổi, đáp ứng nhu cầu khuyến nghị cơ cấu năng lượng và đảm bảo đủ nước uống cho trẻ theo quy định trong chương trình GDMN, chú trọng cải tiến các món ăn và phối hợp các món ăn trong ngày hợp lý. Tăng cường Ca, vitamin trong bữa ăn của trẻ, tăng cường rau xanh cho trẻ trong các bữa ăn.

Tổ chức cân, đo trẻ theo đúng quy định; Trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng cân, đo 1 tháng 1 lần, trẻ từ 24- 36 tháng và trẻ mẫu giáo 1 quý cân đo 1 lần, khi cân đo cho trẻ có ghi chép đầy đủ và thông báo cho phụ huynh học sinh biết tình hình sức khỏe của trẻ qua góc tuyên truyền của nhóm lớp và bảng tuyên truyền của nhà trường, có biện pháp phục hồi cho trẻ suy dinh dưỡng phù hợp với từng cá nhân trẻ.

+ Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ít nhất từ 1% so với đầu năm học. Riêng

trẻ mẫu giáo 5 tuổi giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân theo tuổi và suy dinh dưỡng thấp còi theo tuổi dưới 5%, không còn trẻ béo phì nhưng tăng tỷ lệ thừa cân là 0.8%.

+ 100% các bếp ăn bán trú thực hiện nghiêm túc theo bản cam kết An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ: Số cuộc tập huấn, hội thảo, số lượt người tham gia, nội dung tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ trong năm học 2025-2026; chất lượng sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn.

Trong năm học nhà trường tham gia tập huấn chuyên môn do các cấp tổ chức:

+ Tham gia lớp tập huấn do Sở Giáo dục tổ chức: 09 cuộc

+ Bồi dưỡng đội ngũ chuyên môn tại trường: 1 tháng 2 lần với nhiều nội dung đa dạng, tập huấn phương pháp Montessori, STEAM, xây dựng nội dung các chủ đề, tổ chức chuyên đề, kiến tập, bồi dưỡng chuyên môn ở các lĩnh vực còn khó khăn...

- Tổ chức các cuộc thi, giao lưu cho Bé như:

Tổ chức ngày Hội, ngày lễ cho trẻ: nhà trường duy trì tổ chức tốt các ngày Hội ngày lễ cho trẻ như “Ngày Hội đến trường của bé”, “Tết trung thu”, “Ngày hội 20/10”, “Ngày Hội 20/11”, “Ngày hội thể dục thể thao 22/12”, “Ngày hội xuân”, “Ngày Hội của cô của mẹ”, “Tôi yêu Việt Nam”, “Ngày thơ Việt Nam – Ngày hội sách”, “Ngày công tác xã hội”, “Ngày hội trưng bày sản phẩm”, “Tổng kết năm học 2025-2026, vui tết thiếu nhi 1/6”... với nhiều hình thức và nội dung phong phú giúp trẻ không những được đắm mình trong các ngày hội, ngày lễ mà qua đó trẻ còn được ôn lại các kỹ năng đã học, được trải nghiệm các hoạt động: làm MC dẫn chương trình, biểu diễn văn nghệ, chơi các trò chơi dân gian, trò chơi vận động, làm bánh, bán hàng, tô tượng, múa rối, múa lân, ăn tiệc tự chọn... Tạo cho trẻ có tâm thế thích đến trường đến lớp, phụ huynh học sinh tin tưởng, cộng đồng quan tâm đến cấp học.

Kết quả đánh giá cuối năm có 95% trở lên trẻ nhà trẻ và 96% trở lên trẻ mẫu giáo đạt được kết quả trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ đạt từ 96% trở lên.

1.3. Về chất lượng đội ngũ giáo viên:

- Đội ngũ giáo viên nhà trường có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, chấp hành nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành.

- 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định; tích cực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Giáo viên thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục; chủ động đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của trẻ.

- Nhà trường tiếp tục xây dựng đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn

vững vàng, tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

- Giáo viên của trường có tình yêu thương trẻ, luôn tâm huyết với công việc giảng dạy và chăm sóc trẻ mầm non. Đây là yếu tố quan trọng giúp trẻ phát triển tốt cả về thể chất, tinh thần và tình cảm.

- Giáo viên có năng lực quản lý lớp học hiệu quả, biết cách tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng lực của từng trẻ. Đồng thời, giáo viên cũng chú trọng tạo dựng môi trường học tập tích cực, khuyến khích sự hợp tác và tôn trọng lẫn nhau giữa các học sinh.

- Giáo viên có khả năng quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ một cách khoa học, từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp. Đồng thời, giáo viên cũng biết cách cung cấp thông tin phản hồi cho phụ huynh để phối hợp trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Đội ngũ giáo viên luôn tuân thủ các quy định, nội quy của nhà trường, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần tạo nên môi trường giáo dục kỷ cương và nề nếp.

Chất lượng đội ngũ giáo viên là yếu tố then chốt đảm bảo sự thành công trong việc giáo dục và phát triển toàn diện cho trẻ em tại trường Mầm non Hải Đường.

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

| CHỈ TIÊU | NỘI DUNG | MÃ SỐ | Tổng cộng | Ngân sách | Nguồn khác |
|----------|---|------------|----------------|----------------|------------|
| A | <u>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u> | | | | |
| I | <u>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP XÃ</u> | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105) | 101 | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm (108=109+110) | 108 | 10.457.659.000 | 10.457.659.000 | |
| | - Kinh phí được giao tự chủ | 109 | 9.099.697.000 | 9.099.697.000 | |
| | - Kinh phí không được giao tự chủ | 110 | 1.357.962.000 | 1.357.962.000 | |
| 3 | Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113) | 111 | 10.457.659.000 | 10.457.659.000 | |
| | - Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109) | 112 | 9.099.697.000 | 9.099.697.000 | |
| | - Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110) | 113 | 1.357.962.000 | 1.357.962.000 | |
| 4 | Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116) | 114 | 10.374.338.000 | 10.374.338.000 | |
| | - Kinh phí được giao tự chủ | 115 | 9.082.896.000 | 9.082.896.000 | |

| | | | | | |
|------------|--|------------|----------------|----------------|---------------|
| | - Kinh phí không được giao tự chủ | 116 | 1.291.442.000 | 1.291.442.000 | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119) | 117 | 10.374.338.000 | 10.374.338.000 | |
| | - Kinh phí được giao tự chủ | 118 | 9.082.896.000 | 9.082.896.000 | |
| | - Kinh phí không được giao tự chủ | 119 | 1.291.442.000 | 1.291.442.000 | |
| 6 | Kinh phí giảm trong năm (120=121+125) | 120 | 16.801.000 | 16.801.000 | |
| 6.1 | Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124) | 121 | 16.801.000 | 16.801.000 | |
| | - Đã nộp NSNN | 122 | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131) | 123 | | | |
| | - Dự toán bị huỷ (124=104+109- 115-132) | 124 | 16.801.000 | 16.801.000 | |
| 7 | Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán. | 23 | | | |
| B | <u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, NGUỒN KHÁC</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | 125.283.008 | | 125.283.008 |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 6.290.416.421 | | 6.290.416.421 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 6.415.699.429 | | 6.415.699.429 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 5.633.253.819 | | 5.633.253.819 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 782.445.610 | | 782.445.610 |
| I | <u>HQC PHÍ</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | 16.394.400 | | 16.394.400 |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 876.765.000 | | 876.765.000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 893.159.400 | | 893.159.400 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 356.715.300 | | 356.715.300 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 536.444.100 | | 536.444.100 |
| II | <u>HQC THỨ 7, (HQC HỀ)</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | 11851910 | | 11851910 |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 773.430.000 | | 773430000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 785.281.910 | | 785281910 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 773.700.202 | | 773700202 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 11.581.708 | | 11581708 |
| III | <u>VỀ SINH LỚP HỌC NHÀ VỀ SINH</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | | | |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 118.836.000 | | 118.836.000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 118.836.000 | | 118.836.000 |

| | | | | | |
|------------|---|---|---------------|--|---------------|
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 95.868.000 | | 95.868.000 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 22.968.000 | | 22.968.000 |
| IV | <u>NƯỚC UỐNG</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | | | |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 66.020.000 | | 66.020.000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 66.020.000 | | 66.020.000 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 51.212.800 | | 51.212.800 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 14.807.200 | | 14.807.200 |
| V | <u>BHYT (CSSKBD)</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | | | |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 49.323.218 | | 49.323.218 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 49.323.218 | | 49.323.218 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 49.323.218 | | 49.323.218 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | | | |
| VI | <u>ĐẦU CẤP</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | | | |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 33.800.000 | | 33.800.000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 33.800.000 | | 33.800.000 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 7.200.000 | | 7.200.000 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 26.600.000 | | 26.600.000 |
| VII | <u>ĂN BÁN TRÚ</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | 96.890.403 | | 96.890.403 |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 4.370.230.000 | | 4.370.230.000 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 4.467.120.403 | | 4.467.120.403 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 4.299.202.746 | | 4.299.202.746 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 167.917.657 | | 167.917.657 |
| IV | <u>NGUỒN KHÁC</u> | | | | |
| 1 | Số dư năm trước chuyển sang | 1 | 146.295 | | 146.295 |
| 2 | Số thu được trong năm | 2 | 812.203 | | 812.203 |
| 3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 3 | 958.498 | | 958.498 |
| 4 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 4 | 31.553 | | 31.553 |
| 5 | Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán | 5 | 926945 | | 926.945 |

b. Các khoản chi:

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | NGUỒN NSNN | NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC |
|-----------|-----------|-------------|----------|---|-----------------------|----------------------|-------------------------------|
| | | | | | | NSNN trong nước | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 6 |
| | | | | I. Kinh phí được giao tự chủ | 12.613.238.478 | 9.082.896.000 | 3.530.342.478 |
| 70 | 71 | | | Giáo dục mầm non | 12.613.238.478 | 9.082.896.000 | 3.530.342.478 |
| | | 6000 | | Tiền lương | 4.672.694.679 | 4.572.668.679 | 100.026.000 |
| | | | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 4.672.694.679 | 4.572.668.679 | 100.026.000 |
| | | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 410.548.761 | 128.197.961 | 282.350.800 |
| | | | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 389.885.961 | 128.197.961 | 261.688.000 |
| | | | 6099 | Tiền công khác | 20.662.800 | | 20.662.800 |
| | | 6100 | | Phụ cấp lương | 2.972.090.716 | 2.588.854.684 | 383.236.032 |
| | | | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 53.352.000 | 53.352.000 | |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 443.707.337 | 60.471.305 | 383.236.032 |
| | | | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.665.698.087 | 1.665.698.087 | |
| | | | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1.872.000 | 1.872.000 | |
| | | | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 807.461.292 | 807.461.292 | |
| | | 6200 | | Tiền thưởng | 50.880.000 | 50.880.000 | |
| | | | 6201 | Thưởng thường xuyên | 50.880.000 | 50.880.000 | |
| | | 6300 | | Các khoản đóng góp | 1.291.753.556 | 1.263.536.956 | 28.216.600 |
| | | | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1.014.523.173 | 991.556.173 | 22.967.000 |
| | | | 6302 | Bảo hiểm y tế | 172.889.686 | 168.952.486 | 3.937.200 |
| | | | 6303 | Kinh phí công đoàn | 46.860.562 | 46.860.562 | |
| | | | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 57.480.135 | 56.167.735 | 1.312.400 |
| | | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 2.203.103.172 | | 2.203.103.172 |
| | | | 6401 | Tiền ăn | 1.556.784.000 | | 1.556.784.000 |
| | | | 6449 | Chi khác | 646.319.172 | | 646.319.172 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 255.015.277 | 82.390.978 | 172.624.299 |

| | | | | | | | |
|-----------|-----------|-------------|------|---|----------------------|----------------------|--------------------|
| | | | 6501 | Tiền điện | 142.454.077 | 82.390.978 | 60.063.099 |
| | | | 6503 | Tiền nhiên liệu | 94.117.200 | | 94.117.200 |
| | | | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 18.444.000 | | 18.444.000 |
| | | 6550 | | Vật tư văn phòng | 48.833.804 | 44.245.000 | 4.588.804 |
| | | | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | 12.780.000 | 12.780.000 | |
| | | | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 36.053.804 | 31.465.000 | 4.588.804 |
| | | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 18.249.000 | 18.249.000 | |
| | | | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 8.151.000 | 8.151.000 | |
| | | | 6649 | Khác | 10.098.000 | 10.098.000 | |
| | | 6700 | | Công tác phí | 138.700.000 | 12.800.000 | 125.900.000 |
| | | | 6704 | Khoán công tác phí | 12.800.000 | 12.800.000 | |
| | | | 6749 | Chi khác | 125.900.000 | | 125.900.000 |
| | | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 15.000.000 | 15.000.000 | |
| | | | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 15.000.000 | 15.000.000 | |
| | | 6900 | | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 78.652.800 | 48.984.800 | 29.668.000 |
| | | | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | 16.467.000 | 16.467.000 | |
| | | | 6907 | Nhà cửa | 10.000.000 | 10.000.000 | |
| | | | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 15.069.800 | 15.069.800 | |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 29.668.000 | | 29.668.000 |
| | | | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 7.448.000 | 7.448.000 | |
| | | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 287.976.713 | 257.087.942 | 30.888.771 |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 287.976.713 | 257.087.942 | 30.888.771 |
| | | 7750 | | Chi khác | 169.740.000 | | 169.740.000 |
| | | | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 169.740.000 | | 169.740.000 |
| | | | | II. Kinh phí không được giao tự chủ | 1.291.442.000 | 1.291.442.000 | |
| 70 | 71 | | | Giáo dục mầm non | 1.291.442.000 | 1.291.442.000 | |
| | | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 13.020.000 | 13.020.000 | |

| | | | | | | | |
|------------|------------|-------------|------|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 3.900.000 | 3.900.000 | |
| | | | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 9.120.000 | 9.120.000 | |
| | | 6200 | | Tiền thưởng | 455.177.000 | 455.177.000 | |
| | | | 6201 | Thưởng thường xuyên | 455.177.000 | 455.177.000 | |
| | | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 13.545.000 | 13.545.000 | |
| | | | 6649 | Khác | 13.545.000 | 13.545.000 | |
| | | 6900 | | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| | | | 6907 | Nhà cửa | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| | | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 140.200.000 | 140.200.000 | |
| | | | 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | 77.344.000 | 77.344.000 | |
| | | | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 62.856.000 | 62.856.000 | |
| | | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 9.800.000 | 9.800.000 | |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 9.800.000 | 9.800.000 | |
| | | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| | | | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| | | 7750 | | Chi khác | 626.700.000 | 626.700.000 | |
| | | | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 626.700.000 | 626.700.000 | |
| 70 | 73 | | | TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ | 5.633.253.819 | | 5.633.253.819 |
| 70 | 73 | | | I - HỌC PHÍ | | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 356.715.300 | | 356.715.300 |
| | | 6000 | | Tiền lương | 100.026.000 | | 100.026.000 |
| | | | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 100.026.000 | | 100.026.000 |
| | | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 59.262.800 | | 59.262.800 |
| | | | 6099 | Tiền công khác | 59.262.800 | | 59.262.800 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 4.770.500 | | 4.770.500 |
| | | | 6501 | Tiền điện | 4.770.500 | | 4.770.500 |
| | | 6550 | | Vật tư văn phòng | 35.680.000 | | 35.680.000 |
| | | | 6551 | Văn phòng phẩm | 7.840.000 | | 7.840.000 |

| | | | | | | | |
|------------|------------|-------------|-------------|---|--------------------|--|--------------------|
| | | | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 27.840.000 | | 27.840.000 |
| | | 6700 | | Công tác phí | 82.624.000 | | 82.624.000 |
| | | | 6749 | Chi khác | 82.624.000 | | 82.624.000 |
| | | 6900 | | Sửa chữa | 13.650.000 | | 13.650.000 |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 13.650.000 | | 13.650.000 |
| 70 | 73 | | | II- HỌC THỨ 7, HỌC HÈ | | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 773.700.202 | | 773.700.202 |
| | | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 657.769.272 | | 657.769.272 |
| | | | 6449 | Chi khác | 657.769.272 | | 657.769.272 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 82.555.930 | | 82.555.930 |
| | | | 6501 | Tiền điện | 82.555.930 | | 82.555.930 |
| | | 6700 | | Công tác phí | 33.375.000 | | 33.375.000 |
| | | | 6749 | Chi khác | 33.375.000 | | 33.375.000 |
| 70 | 73 | | | III - NƯỚC UỐNG | | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 51.212.800 | | 51.212.800 |
| | | 6100 | | Phụ cấp lương | 20.794.800 | | 20.794.800 |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 20.794.800 | | 20.794.800 |
| | | 6700 | | Công tác phí | 7.875.000 | | 7.875.000 |
| | | | 6749 | Chi khác | 7.875.000 | | 7.875.000 |
| | | 6900 | | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 22.543.000 | | 22.543.000 |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 22.543.000 | | 22.543.000 |
| | | | | <u>IV, VỆ SINH LỚP HỌC NHÀ VỆ SINH</u> | | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 95.868.000 | | 95.868.000 |
| | | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 61.750.000 | | 61.750.000 |
| | | | 6449 | Chi khác | 61.750.000 | | 61.750.000 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 8.303.000 | | 8.303.000 |
| | | | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 8.303.000 | | 8.303.000 |
| | | 6550 | | Vật tư văn phòng | 6.438.000 | | 6.438.000 |
| | | | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 6.438.000 | | 6.438.000 |
| | | 6900 | | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 19.377.000 | | 19.377.000 |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 19.377.000 | | 19.377.000 |

| | | | | | | |
|------------|------------|-------------|-------------|---|----------------------|----------------------|
| | | | | <u>VI, TIỀN ĐẦU CẤP</u> | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 7.200.000 | 7.200.000 |
| | | 7000 | | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 7.200.000 | 7.200.000 |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 7.200.000 | 7.200.000 |
| | | | | VII, NUÔI ĂN BÁN TRÚ | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 4.299.202.746 | 4.299.202.746 |
| | | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 473.988.000 | 473.988.000 |
| | | | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 473.988.000 | 473.988.000 |
| | | 6100 | | Phụ cấp lương | 595.906.232 | 595.906.232 |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 595.906.232 | 595.906.232 |
| | | 6300 | | Các khoản đóng góp | 61.412.600 | 61.412.600 |
| | | | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 49.987.000 | 49.987.000 |
| | | | 6302 | Bảo hiểm y tế | 8.569.200 | 8.569.200 |
| | | | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 2.856.400 | 2.856.400 |
| | | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 2.976.342.500 | 2.976.342.500 |
| | | | 6401 | Tiền ăn | 2.859.443.000 | 2.859.443.000 |
| | | | 6449 | Chi khác | 138.565.304 | 138.565.304 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 160.661.610 | 160.661.610 |
| | | | 6501 | Tiền điện | 9.674.410 | 9.674.410 |
| | | | 6503 | Tiền nhiên liệu | 150.987.200 | 150.987.200 |
| 70 | 73 | | | VIII - BHYT | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 49.323.218 | 49.323.218 |
| | | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 18.444.000 | 18.444.000 |
| | | | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 18.444.000 | 18.444.000 |
| | | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 30.879.218 | 30.879.218 |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 30.879.218 | 30.879.218 |
| 70 | 73 | | | IX - NGUỒN KHÁC | | |
| 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 31.553 | 31.553 |
| | | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 22.000 | 22.000 |
| | | | 6449 | Chi khác | 22.000 | 22.000 |
| | | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 9.553 | 9.553 |
| | | | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 9.553 | 9.553 |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026:

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung thu | ĐVT | Định mức thu năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 |
|----------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 | Học phí (thu 9 tháng/năm học) | đồng/tháng/HS | 90.000 | |
| 2 | Học thêm | đồng/ngày | 20.000 | 20.000 |
| 3 | Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học) | đồng/tháng/HS | 10.000 | 10.000 |
| 4 | Vệ sinh (thu 9 tháng/năm học) | đồng/tháng/HS | 18.000 | 18.000 |
| 5 | Đầu cấp | đồng/năm học/HS | 200.000 | 200.000 |
| 6 | Nuôi ăn bán trú | | | |
| | Tiền ăn phụ phí | HS/buổi | 20.500 | 20.500 |
| | Tiền quản lý trẻ buổi trưa | HS/buổi | 4.500 | 4.500 |
| | Tiền công cô nuôi | HS/ tháng | 75.000 | 100.000 |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025, 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2025 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Thực hiện chương trình giáo dục mầm non

Ban hành Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục năm học 2025-2026 số 32/KH-MNHDUONG ngày 09 tháng 9 năm 2025; Kế hoạch số 49/KH-MNHDUONG ngày 03/10/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành chương trình năm học phù hợp với điều kiện đặc điểm của địa phương.

- Thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo các văn bản hướng dẫn;

- Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh mầm non, gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống; tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non theo hướng tiếp cận năng lực học sinh, lấy trẻ làm trung tâm

- Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới và các điều chỉnh nội dung dạy học.

2. Công tác đảm bảo an toàn trường học; giáo dục thể chất và y tế trường học

- Triển khai các biện pháp phòng chống thiên tai, xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai phòng chống tai nạn thương tích. Kế hoạch số 14/KH-MNHDUONG ngày 30 tháng 08 năm 2025 về phòng chống tai nạn thương tích, Kế hoạch số 55/KH-MNHDUONG ngày 03/10/2025 kế hoạch đảm bảo an ninh,

trật tự trường học. Kế hoạch số 27/KH-MNHDUONG ngày 08/9/2025 về phòng, chống dịch bệnh trong trường học năm 2025-2026.

Các nội dung đã thực hiện:

+ Xây dựng và triển khai các kế hoạch về phòng, chống tai nạn thương tích, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm an ninh trật tự trường học.

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích và sơ cấp cứu ban đầu cho cán bộ, giáo viên, nhân viên.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh, an toàn giao thông, phòng chống đuối nước và kỹ năng bảo vệ trẻ em.

+ Thực hiện kiểm tra, rà soát định kỳ cơ sở vật chất, hệ thống điện, nguồn nước, thiết bị vui chơi và các khu vực có nguy cơ mất an toàn để kịp thời khắc phục.

+ Duy trì môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện theo quy định của Chính phủ về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, phòng chống bạo lực học đường.

+ 100% cán bộ, giáo viên ký cam kết bảo đảm an toàn cho trẻ; không để xảy ra tình trạng bạo lực học đường, mất an toàn về thể chất và tinh thần đối với trẻ trong nhà trường.

Về công tác y tế trường học và giáo dục thể chất:

+ Tổ chức tốt hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ.

+ Thực hiện khám sức khỏe định kỳ, theo dõi biểu đồ tăng trưởng và quản lý sức khỏe trẻ theo quy định.

+ Duy trì tổ chức ăn bán trú; thực hiện nghiêm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Tăng cường các hoạt động vận động, giáo dục thể chất nhằm phát triển thể lực cho trẻ.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ giải pháp của Chính phủ, chỉ đạo của Bộ, Sở GDĐT về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số trong ngành giáo dục. Thực hiện Công văn số 383/SGDĐT-CTHSSV ngày 06/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc triển khai một số nhiệm vụ công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số sau sát nhập; kế hoạch số 27/KH-SGDĐT ngày 19/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về chuyển đổi số ngành giáo dục năm 2025. Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Hải Anh về chuyển đổi số năm 2025. Kế hoạch chuyển đổi số năm học 2025-2026 số 114/KH-MNHDUONG ngày 18/12/2025 của Trường Mầm non Hải Đường. Nhà trường đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành tại đơn vị đạt kết quả cao.

Kết quả thực hiện:

- + Ban hành và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số năm học 2025 - 2026.
- + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động giáo dục.
- + Xây dựng và khai thác hiệu quả kho học liệu số dùng chung phục vụ công tác quản lý và chuyên môn.
- + Triển khai sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử và các phần mềm quản lý trường học phù hợp với điều kiện thực tế.
- + Tăng cường tổ chức họp, tập huấn, hội nghị trực tuyến; nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ.
- + Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng thành thạo công nghệ thông tin đạt trên 85%.

4. Công tác truyền thông; thi đua, khen thưởng

a) Công tác truyền thông

Nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông hằng năm nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và cộng đồng về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục.

Nội dung truyền thông tập trung vào:

- Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
- Các hoạt động đổi mới giáo dục mầm non.
- Xây dựng trường học hạnh phúc, trường học an toàn.
- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục.

Kết quả:

- Đăng tải 20 tin, bài trên trang thông tin điện tử của nhà trường.
- Có 03 tin, bài được đăng tải trên cổng thông tin của cơ quan quản lý địa phương.

b) Công tác thi đua, khen thưởng

Nhà trường triển khai đầy đủ các phong trào thi đua do ngành và địa phương phát động; xây dựng tiêu chí thi đua cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế.

Trong năm học:

- Tổ chức phát động và triển khai các phong trào thi đua tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên.
- Thực hiện tốt phong trào thi đua “Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, “Bình dân học vụ số” và các cuộc vận động của ngành.
- Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Khuyến khích cán bộ, giáo viên nghiên cứu, áp dụng sáng kiến trong công tác quản lý và giảng dạy.

- Thực hiện đầy đủ công tác sơ kết, tổng kết, bình xét thi đua và đề nghị khen thưởng theo quy định.

5. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường Xanh-Sạch-Đẹp - An toàn.

- Mục tiêu: Trường đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 vào tháng 3 năm 2022 và đang phấn đấu để được công nhận lại vào tháng 3/2027.

- Phát triển cơ sở vật chất: Trường tiếp tục tham mưu với địa phương để lên kế hoạch xây dựng thêm các phòng chức năng, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về diện tích, phòng học, phòng chức năng và điều kiện học tập của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I.

- Nhà trường đã trồng thêm nhiều cây xanh, tạo môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên. Khuôn viên trường luôn được bảo quản sạch sẽ, không có rác thải, và các khu vực cây xanh được chăm sóc thường xuyên, giúp trẻ học tập trong không gian mát mẻ, trong lành.

- Trường luôn duy trì vệ sinh sạch sẽ trong các phòng học, nhà vệ sinh, khu bếp ăn và khu vui chơi ngoài trời. Hệ thống xử lý nước và vệ sinh an toàn thực phẩm trong bếp ăn tập thể được quản lý nghiêm ngặt, đảm bảo sức khỏe cho trẻ và giáo viên.

- Môi trường học tập được trang trí sinh động, hấp dẫn, giúp trẻ cảm thấy hứng thú và yêu thích không gian học tập. Các góc học tập, góc vui chơi được sắp xếp khoa học, phù hợp với sự phát triển của trẻ.

- Trường thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn như lắp đặt hệ thống camera giám sát, quản lý ra vào trường học chặt chẽ, và tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng an toàn cho trẻ như thoát hiểm, phòng chống cháy nổ, và tai nạn thương tích.

6. Công tác bồi dưỡng đội ngũ

Nhà trường chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Các kết quả nổi bật:

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức nhà giáo.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

- 100% giáo viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn do các cấp tổ chức.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để giáo viên tự học, tự bồi dưỡng nâng cao

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

- Duy trì sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ đồng nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

B. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

Nhà trường thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT bằng các hình thức:

- Niêm yết công khai tại trụ sở nhà trường.
- Công khai trong các cuộc họp của cán bộ, viên chức và người lao động.
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường.
- Thông báo đến cha mẹ trẻ thông qua các hình thức phù hợp theo quy định

Việc công khai bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân tiếp cận và giám sát theo quy định.

2. Thời điểm công khai:

- Báo cáo thường niên được công khai vào tháng 6 hằng năm theo quy định.
- Các nội dung về chất lượng giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và tình hình tài chính được cập nhật khi có thay đổi hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- Dự toán và quyết toán ngân sách được công khai sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Nội dung công khai được duy trì trên trang thông tin điện tử của nhà trường tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố.
- Việc niêm yết công khai tại nhà trường được thực hiện liên tục tối thiểu 15 ngày theo quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2026 về công khai trong hoạt động giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Mầm non Hải Đường.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã;
- Công khai trang website
- Niêm yết bảng tin
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh